

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRONG CÔNG CUỘC KHAI PHÁ ĐẤT NAM BỘ

NGUYỄN CÔNG BÌNH

Thách thức và hành trang xuất phát

Thế kỷ XVII, lưu dân người Việt đã thâm nhập cửa ngõ một miền đất mới lạ, mênh mông, hoang vắng ở phương Nam: đất Nam Bộ ngày nay. Miền đất này trước đó một ngàn năm đã từng vang bóng một thời nền văn hóa Óc- eo rực rỡ; nhưng chẳng bao lâu sau, nền văn hóa đó đã bị vùi sâu trong lòng đất và cuộc sống xã hội cổ đại thời đó cũng bị lụi tàn. Cho đến thế kỷ XIII, lúc Quốc gia Chân Lạp vẫn còn trong thời đại Angkor huy hoàng, miền đất này vẫn cực kỳ hoang vu, theo miêu tả trong *Chân Lạp phong thổ ký* (1296) thì đầy rẫy cây rừng rậm rạp, đầm lầy, dã thú và không thấy bóng người¹.

Thực ra, ngày nay nhiều ngành khoa học như địa chất, khí tượng thủy văn, khảo cổ học, sử học, nông học... đã vén dần bức màn bí mật xưa kia, trả lời câu hỏi vì sao cách đây khoảng bốn ngàn năm, vào lúc nền văn minh trên lưu vực sông Hồng ngày càng được xây đắp vững chắc thì trên miền đất Nam Bộ này, con người vẫn chỉ có thể đứng chân trên vùng đất cao ở miền Đông Nam Bộ, chưa đặt chân xuống được vùng đất thấp - vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến những thế kỷ đầu công nguyên, khi con người chiếm lĩnh đồng bằng này thì tại sao không bao lâu sau lại xảy ra cảnh biến mất đi cả một cộng đồng xã hội cổ đại cùng với nền văn hóa Óc- eo của họ để rồi khắp nơi thay thế bằng đầm lầy, cây rừng, dã thú. Tựu chung, đây là một vùng châu thổ rất trẻ được bồi đắp trên một nền kiến tạo rất lâu đời, *nó vừa cổ đại vừa hiện đại. Nó rất "động" và cũng rất đa dạng về sinh thái* do cuộc tranh chấp giữa sông và biển: con sông Cửu Long lớn nhất Đông Nam Á và biển cả bao quanh ba mặt Đông, Nam, Tây nam với những cơ chế truyền triều cực kỳ phức tạp. Khoa học ngày nay đã chứng minh bán đảo Cà Mau mới hình thành cách nay khoảng trên một ngàn năm, đã phát hiện một hệ thống lòng sông cổ vùi sâu dưới châu thổ, đã nhận biết sự chuyển dịch dần của những con sông đang hoạt động, đã đo lường những dải đất mới bồi tụ hàng năm ở vùng ven biển, đã lý giải nguồn gốc những "cù lao sông" lớn nhỏ, đã phân vùng sinh thái đồng thời theo dõi sát trạng thái "động" của một vùng châu thổ tận cùng phía Đông nam lục địa châu Á đang còn tiếp tục quá trình kiến tạo địa hình theo hướng Tây bắc - Đông nam. Đó là miền đất rất khó chinh phục, nhưng cũng chứa đựng nhiều tiềm năng: thông thoáng bởi nhiều sông rạch, biển với đất liền, phì nhiêu bởi một lượng phù sa khổng lồ nhiều gấp 7 - 8 lần lượng phù sa cho châu thổ sông Hồng, giàu nguồn tài nguyên khí hậu, đất, nước².

¹ Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*. Bản dịch của Lê Hương. Sài Gòn-1973. Tr. 80.

² Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội-1990.

Nguyễn Ngọc Trân: *Đồng bằng sông Cửu Long: Tài nguyên, môi trường, phát triển* (1990). Tổng kết chương trình cấp nhà nước: Điều tra cơ bản tổng hợp đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy nhiên, vào thế kỷ XVII, trước mắt lưu dân người Việt là biển cả bao la, rừng thẳm bạt ngàn, chứa đầy bí ẩn và hiểm nguy.

- Tới đây xứ sở lạ lùng,
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.
- Đồng Nai xứ sở lạ lùng
Dưới sông sáu lợi trên bờ cọp um.

Bí ẩn và hiểm nguy, nhưng họ không chùn chân bước tới. *Lúc ấy lưu dân người Việt là hiện thân của cộng đồng dân tộc Việt Nam.* Cộng đồng này hàng thiên niên kỷ trước đã khai sinh một nền văn minh lúa nước, đã đẩy lùi một nghìn năm Bắc thuộc và trưởng thành nhanh qua nhiều thế kỷ giữ nước và dựng nước. Sự nghiệp của tổ tiên người Việt được kết tinh lại, lưu truyền cho lớp lớp các thế hệ nối tiếp nhau từ vùng sinh tụ lâu đời là châu thổ sông Hồng, đến dải đất ven biển miền Trung và hiện hữu trong hành trang xuất phát của lưu dân người Việt đang đứng chân nơi cửa ngõ miền đất Nam Bộ: *người tiểu nông làm nghề trồng lúa nước, gắn bó với làng và làng gắn với nước.* Đó là nhân tố khiến họ chấp nhận thách thức của thiên nhiên và cũng không thối chí nản lòng vào lúc đất nước bị chia cắt, xã hội loạn ly.

Kỳ lạ thay, công cuộc khai phá đất Nam Bộ đạt hiệu quả rất nhanh và vững chắc. Cuối thế kỷ XVII (1698) chúa Nguyễn lập chính quyền ở đất Đồng Nai - Gia Định thì chỉ ít lâu sau, theo ký sự của một thương nhân nước ngoài ngày 27-10-1749: "Đồng Nai hiện nay đã là vựa lúa của cả xứ Đàng trong"³. Lưu dân người Việt đã thực hiện hai kỳ công vĩ đại:

1. Biến một vùng đất mênh mông hoang vắng thành một vùng nông nghiệp trù phú.
2. Đưa miền đất ấy thành bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của nước Việt Nam thống nhất từ mục Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Có được hai kỳ công vĩ đại đó, người Việt đã xuất phát từ lối sống truyền thống dân tộc, song cũng không chỉ dịch chuyển lối sống truyền thống đó từ các châu thổ phía Bắc để tái hiện trên châu thổ phương Nam, mà chính là *một thành quả phát triển xã hội của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong cuộc chinh phục vùng đất mới Nam Bộ.*

Hội nhập và kiến tạo miền đất Nam Bộ

Vùng đất mới Nam Bộ là một *vùng tụ hội*. Tụ hội dân cư trong nước, lúc đầu là cư dân các phủ Quảng Nam, Thuận Hóa⁴. Tụ hội của nhiều giai tầng xã hội: lưu dân nghèo khổ và người có "vật lực"⁴ Tụ hội của nhiều tộc người khác nhau sống chung trên đất đồng bằng: người Việt, người Khơme, người Hoa, người Chăm và cả một số người "Mọi"⁴ được chiêu mộ từ vùng núi mấy tỉnh miền Trung. Tụ hội của nhiều tôn giáo khác lạ nhau: Phật giáo đại thừa, Phật giáo tiểu thừa, Thiên chúa giáo, Hồi giáo ...

Vùng đất mới Nam Bộ là một *vùng giao lưu*. Giao lưu giữa lưu dân cùng cảnh ngộ, tuy khác nhau về quê hương bản quán, về giai tầng xã hội, về dân tộc và tôn giáo. Trong những cái khác nhau đó có chứa đựng tính đa dạng của một cốt cách chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giao lưu là tìm ra cái hay, cái đẹp, thích hợp cho việc xây dựng miền đất quê hương mới.

Vùng đất mới Nam Bộ là một *vùng hội nhập*. Tụ hội, giao lưu đưa tới hội nhập. Hội nhập là nhu cầu bên trong của mọi lưu dân về sự tồn tại và phát triển của mình. Không phải chỉ để đối

Ủy ban kế hoạch nhà nước và NEDECO Hà Lan: Tổng kết chương trình cấp nhà nước: *Qui hoạch tổng thể đồng bằng sông Cửu Long* (1993).

³ *Voyage de p.poirre en Cochinchine*. Revue d'Étrême Orient. N^o 4.P.412.

⁴ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch của Viện sử học. Khoa học. Hà Nội-1964. Tr.381.

phó với một thiên nhiên mới lạ mà lưu dân phải cố kết nhau lại, không đầy những khác biệt về dân cư, dân tộc, tôn giáo, giàu nghèo thành nhân tố khuyếch đại sự phân ly; trái lại, *hội nhập để thành một cộng đồng xã hội ổn định, bền vững và cộng đồng này chứng tỏ có đủ sức chinh phục vùng đất mới.*

Cư dân Nam Bộ cũng trồng lúa nước, coi nước là yếu tố hàng đầu, nhưng họ không đắp đê phòng lụt dọc theo các triền sông Cửu Long. Họ đã sử dụng được nguồn nước phù hợp với cơ chế tác động của sông và biển, mùa mưa và mùa khô, lũ và hạn để làm các loại ruộng "thảo điền" (ruộng cỏ, đất thấp) và "sơn điền" (ruộng nơi đất cao). Cư dân Nam Bộ cũng từ những người tiểu nông định cư theo thôn ấp - làng xã truyền thống Việt Nam - nhưng hình thù thôn ấp phù hợp với môi trường sống theo kênh rạch và thiết chế ít bị khép kín theo quan hệ "trong họ ngoài làng". Cư dân Nam Bộ sáng tạo nên một vùng văn hóa dân gian, cũng là tiếng nói Việt Nam, tâm hồn Việt Nam, nhưng đầy ấp phương ngữ Nam Bộ, ít có thổ âm, có tính thống nhất cao và giàu tính cách Nam Bộ⁵. Cư dân Nam Bộ có người Việt sống xen kẽ với nhiều dân tộc thiểu số khác, hiện tượng song ngữ hay đa ngữ trở thành bình thường trong người dân ở những vùng cộng cư Việt - Khơme, Việt - Hoa, Việt - Khơme - Hoa. Tóm lại, họ xuất phát từ truyền thống văn hóa của cộng đồng dân tộc Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực từ cái làm, cái ăn, cái mặc, cái ở, việc đi lại, học hành, vui chơi, giải trí, nhưng lại *làm phong phú hơn, phát triển hơn* các lĩnh vực đó của cộng đồng dân tộc.

Động lực của sự phong phú và phát triển vốn có thì có nhiều, nhưng có một động lực mới, một thành quả mới của cộng đồng dân tộc Việt Nam là *ngay từ đầu đã hình thành một nền kinh tế hàng hóa trên vùng đất Nam Bộ*. Thực ra, nền kinh tế hàng hóa Việt Nam đã ra đời từ nhiều thế kỷ trước trên lưu vực sông Hồng và ven biển miền Trung, nhưng nó hết sức bị hạn chế phát triển vì sự hạn chế phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Ở những nơi đó, ruộng công của làng xã dưới sự sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo, nó chi phối đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi cộng đồng làng xã. Nhưng ở Nam Bộ ngay từ đầu, chế độ sở hữu ruộng đất tư đã là phổ biến. Sách *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn, một công trình khảo cứu sớm nhất về Nam Bộ, chép rằng: năm 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần, sau khi sai quan đi khám đạc ruộng đất công và tư ở vùng Thuận Hóa, Quảng Nam đã qui định rằng: "Nếu có người đem sức mình ra khai phá những chỗ rừng rú bỏ hoang, thành ruộng khai ra thì cho làm ruộng tư, nhà nước thu thóc tô, xã ấy không được tranh chia, lấy thế làm lệ vĩnh viễn"⁶. Gia Định toàn là rừng rậm hoang vu nên khi lưu dân khai phá trở thành toàn ruộng tư của họ. Vừa qua, nghiên cứu 479 tập địa bạ còn lại trong tổng số 484 tập địa bạ Nam Kỳ lập hồi 1836, với khoảng 1737 làng ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, nhà sử học Nguyễn Đình Đầu kết luận là: trước năm 1836 "hầu hết ruộng đất khai hoang đã thành tư điền tư thổ", "mãi tới 1836, tức gần 3 thế kỷ sau, chế độ công điền công thổ mới chính thức xuất hiện và được ghi vào các bộ điền ở xã thôn"⁷. Và sau 1836, ruộng đất công ở Nam Bộ cũng chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ⁸. Ruộng đất tư nhân và sự phân công vốn có giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đưa tới sớm hình thành một nền kinh tế hàng hóa ở vùng này.

Làng xã Nam Bộ, tuy cũng là làng xã tiểu nông, nhưng không thiết lập trên nền tảng ruộng công. Làng không có nghĩa vụ kiểm soát, phân chia việc khai thác đất đai, không có chức năng điều hành việc sử dụng các nguồn nước. Những việc đó không có thể chế của làng và đều do những tư nhân trực tiếp canh tác giải quyết. Ruộng phụ canh ở Nam Bộ khá phổ biến; phụ canh

⁵ Nguyễn Văn Ái: *Sở tay phương ngữ Nam Bộ*. Cửu Long. 1987. Tr. 11. Huỳnh Ngọc Trảng. *Văn học dân gian Saigon*. Địa chỉ văn hóa thành phố Hồ Chí Minh. Tập II. 1988. Tr. 19 - 20.

⁶ Lê Quý Đôn. Sdd. Tr. 131.

⁷ Nguyễn Đình Đầu. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ Lục tỉnh*. Hội Sử học Việt Nam. Hà Nội-1992. Tr. 183.

⁸ Như trên. Tr. 132 - 133.

không chỉ ở làng bên, mà ở nhiều làng khác, tổng khác, huyện khác, thậm chí tỉnh khác. Có nhà nghiên cứu gọi hiện tượng phổ biến đó là "sự giao lưu về sở hữu giữa các địa phương"⁹. Từ đó, làng xã ở Nam Bộ không có một cơ cấu kinh tế khép kín, cũng không đòi hỏi tự thỏa mãn bằng một qui mô dân số nhất định của làng. Nó có hình thù đa dạng và thiết chế "mở", vượt khỏi trạng thái tự túc, tự trị cổ truyền.

Người tiểu nông ở Nam Bộ, tuy cũng là thành viên trong cộng đồng làng, nhưng cá nhân họ dựa trên quyền tư hữu ruộng đất và được pháp luật thừa nhận, nên cũng không bị ràng buộc chặt chẽ vào quan hệ "trong họ ngoài làng". Mỗi hộ nông dân vẫn mang "tình làng nghĩa xóm", nhưng tính cách và vai trò cá nhân họ không bị hòa tan trong cộng đồng làng, không bị mất đi trong cộng đồng làng. Trái lại, nó đóng vai trò quyết định trong kinh tế hộ gia đình, nó mang tính năng động xã hội cao, tùy ý lựa chọn biện pháp thích hợp trong việc khẩn hoang, sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Tên làng ở Nam Bộ, cũng như ở các vùng khác, thường có yếu tố Hán - Việt mang ý nghĩa tốt đẹp như Tân, An, Bình, Phú, Long, Thạnh, Lộc, Phước, Mỹ..., nhưng ở vùng này không có những tên họ lấy làm tên làng (như Đỗ Xá, Lê Xá, Hoàng Xá, Cao Xá, Chu Xá...), cũng không có những phe giáp như ở các làng truyền thống¹⁰. Trái lại, còn lưu lại rất nhiều địa danh mang tên cá nhân, thường bắt đầu bằng "Ông" hay "Bà": rạch Bà Ba, rạch Bà Nghè (sau đổi là Thị Nghè), đồng Ông Cộ, xóm Ông Đội, chợ Bà Chiểu (Sài Gòn), giồng Ông Huệ (Mỹ Tho), vùng Ông Bường (Đồng Tháp), cù lao Ông Chưởng (Long Xuyên), kênh Ông Hống (Long An), sông Ông Đốc (Cà Mau)... Ở vùng Sài Gòn, nhà nghiên cứu Lê Trung Hoa đã thống kê ra 173 địa danh "ông" và 204 địa danh "bà"¹¹. Họ là dân thường, có chức sắc hay có tài lực. Dù là ông hay bà, có tài lực hay có chức sắc đều là những cá nhân có công với cộng đồng, được cộng đồng ghi nhớ, tôn trọng¹². Vậy tính năng động xã hội của cá nhân mang tính độc lập với cộng đồng, nhưng không đối lập với cộng đồng, hơn nữa lại gia tăng tính năng động của cộng đồng trên vùng đất mới.

Tính năng động xã hội của cộng đồng là phát triển nền nông nghiệp theo một hướng mới là sản xuất nông sản hàng hóa. "Gia đình nhất thóc nhì cau" (Tục ngữ). Theo *Phủ biên tạp lục* (1776): "Từ khi có Gia Định, dân xứ ấy chưa từng lấy sự chứa thóc làm lợi"¹³. Cá tôm rất nhiều, "Dân địa phương thường nấu qua rồi phơi khô để bán"¹³. Còn cau thì cứ để cho quả già khô rồi "bóc lấy hạt đem bán cho người Tàu"¹³. Người nông dân Nam Bộ không có phong cách "tích cốc phòng cơ", họ gắn bó với thị trường. Để gia nhập thị trường, họ không thể sản xuất theo lối tự cấp tự túc, mà phải huy động tất cả sức lực, vốn liếng, trí lực để sản xuất cho rẻ, cho nhanh, cho nhiều cung ứng sản phẩm cho thị trường.

Cư dân Nam Bộ sống trên một vùng thiên nhiên thông thoáng, họ "di chuyển đến" và cũng dễ dàng "di chuyển đi". Phương ngữ Nam Bộ có từ "Miệt" đánh dấu sự nhận biết của họ về nhiều tiểu vùng sinh thái trên châu thổ: Miệt vườn (vùng giữa đồng bằng có nhiều cây ăn trái), Miệt kinh (vùng xa sông phải đào kênh), Miệt thú (vùng đất hoang, cằn cỗi), Miệt trên (Đồng Nai, Biên

⁹ Trần Thị Thu Lương: *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. Thành phố Hồ Chí Minh-1994. Tr.211.

¹⁰ Khảo sát 94 làng thuộc tỉnh Bến Tre là những làng lập từ xưa, có tên trong *Nam Kỳ địa hạt danh hiệu tổng thôn mục lục* (1892), Nhà nghiên cứu Nguyễn Phương Thảo, tác giả *Văn hóa dân gian Nam Bộ* (Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội-1997) kết luận rằng "chúng tôi không thấy làng nào có giáp" (Tr. 14) (phe giáp là tập hợp những người cùng một nhóm trong làng).

¹¹ Lê Trung Hoa: *Địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội-1991. Tr. 165 - 170. Lê Trung Hoa cũng lưu ý: có một số ít từ "bà" có thể do biến âm từ "bầu", "bờ" mà ra. Tr. 77.

¹² Trịnh Hoài Đức: *Gia định thành thông chí* (1820) ghi rằng: Gia định có nhiều người trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dù là người phụ nữ cũng thế. Ở vùng này "quen gọi người phụ nữ tôn quý là bà". Tập hạ, Q.IV. Tr. 4.

¹³ Lê Quý Đôn. Sdd. tr. 330, 129, 382.

Hòa), Miệt dưới (Cà Mau), Miệt U Minh, Miệt Mỹ - Văng (Mỹ Tho, Vĩnh Long), Miệt Ông Chưởng (Long Xuyên), Miệt Bảy Núi...

Cư dân Nam Bộ cũng làm nghề lúa nước nhưng họ phải đặc biệt quan tâm tới những chế độ truyền triều rất khác nhau ở biển Đông (bán nhật triều), biển Tây (nhật triều) ảnh hưởng trực tiếp tới lưu lượng, mức nước, chất lượng nước trên các sông, rạch và nội đồng ở từng miệt khác nhau và những vùng "giáp nước" quanh năm úng thủy. Ngoài khái niệm nước cường, nước ròng, còn có nước kém, nước trôi, nước dênh, nước sụt, nước giụt, nước bò, nước đứng, nước nằm, nước chững, nước chết, nước sát, nước rạch¹⁴.

Trên một vùng có biển bao quanh, sông rạch chằng chịt, cư dân Nam Bộ sử dụng rất nhiều loại ghe thuyền để đi lại, vận chuyển, buôn bán, làm nhà ở, có khi họp thành chợ trên sông. Họ có ghe bản lồng, ghe bầu, ghe bầu nóc, ghe be, ghe cà vom, ghe chà, ghe cui, ghe cửa, ghe giàn, ghe háu, ghe lườn, ghe vỏ gạch, ghe ngo, vỏ lãi, tấc rán, tam bản, xuồng ba lá¹⁴.

Như vậy, trong sản xuất kinh doanh, cư dân Nam Bộ phải chăm chú quan sát tính đa dạng và biến đổi sinh thái Nam Bộ, nhận thức được sự đa dạng và biến đổi ấy, tích lũy thành kinh nghiệm, tri thức. *Quá trình đó cũng là quá trình đa dạng hóa lao động của họ*, đem sức khai thác tối đa nguồn tài nguyên phong phú của thiên nhiên và đáp ứng nhu cầu nhiều mặt về nông sản trên thị trường. Có hàng trăm loại. Tôm có: tôm bạc, tôm càng, tôm chám, tôm chông, tôm chục, tôm đá, tôm đất, tôm gọng, tôm hùm, tôm kẹt, tôm lông, tôm lửa, tôm quít, tôm rồng, tôm sú, tôm thẻ, tôm tích, tôm vang... Lúa nếp, lúa tẻ, có rất nhiều loại, riêng lúa tẻ có lúa tàu, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mô cải, lúa càn đồng, lúa cà nhe, lúa mắc củi, lúa nhựt đồng, lúa trắng nhất, lúa chàng co¹⁵. Nói chung, các nông sản đều có rất nhiều loại khác nhau.

Lao động của họ gặt hái được những kết quả xứng đáng: *năng suất cao, sản lượng nhiều, giá rẻ hơn so với các vùng khác*. Ở vùng Biên Hòa, Sài Gòn, Mỹ Tho, cấy một hộc lúa thu hoạch 100 hộc, ở Bến Tre, Vĩnh Long, An Giang gieo một hộc thóc giống gặt được 300 hộc lúa¹⁵. Mỗi hộc thóc ở Gia Định bán 5 tiền, ở Bình Thuận 6 tiền, ở Phú Yên, Qui Nhơn 7 tiền, ở Quảng Ngãi, Điện Bàn 8 tiền, ở Thuận Hóa, Quảng Bình 1 quan¹⁶. Lê Quý Đôn nhận xét: lúa gạo Gia Định "giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có".

Sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ đưa tới hình thành *đô thị*. Đô thị vùng này không xuất phát từ một nông thôn mang đậm tàn dư công xã: thủ công nghiệp không tách rời nông nghiệp, đôi ba làng lại có một cái chợ nhỏ củng cố thêm tính chất tự cấp tự túc của làng, thành thị ra đời muộn và là dinh lũy hành chính của vua chúa, quan lại. Sự hình thành đô thị ở Nam Bộ có mấy đặc trưng: Thứ nhất, nó xuất phát từ một nông thôn sản xuất nông sản hàng hóa, *ra đời sớm cùng với sự khai phá nông nghiệp và không chờ đợi công cuộc khai phá nông nghiệp hoàn thành mới có đô thị*. Nông nại Đại phố (Biên Hòa), Phố chợ Mỹ Tho, Hà Tiên, Bãi Xàu (Sóc Trăng), Sài Gòn đều hình thành phát triển trong thời kỳ đầu khẩn hoang (thế kỷ XVII, XVIII). Cho tới đầu thế kỷ XIX, theo *Gia Định thành thông chí* (1820), khi Saigon đã là nơi đại đô hội "cả nước không đâu sánh bằng"¹⁷, thì toàn Lục tỉnh mới khai phá được hơn 600.000 mẫu lúa, khoảng 10% tổng diện

¹⁴ Nguyễn Văn Ái. Sdd. Tr. 165, 376. Nguyễn Văn Ái: *Tiếng Việt vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Mấy đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long. Hậu Giang-1987. Tr. 159.

¹⁵ Trịnh Hoài Đức. Sdd. Tập hạ. Q.V. Tr. 28.

¹⁶ Lê Quý Đôn. Sdd. Tr. 331.

¹⁷ Trịnh Hoài Đức. Sdd. Tập hạ. Tr. 19, Tr. 5 - 6.

tích có khả năng cấy lúa ở cả Nam Bộ. Thứ hai, đô thị ở đây là *những trung tâm công thương nghiệp*, là nơi tập trung nhiều nghề thủ công chuyên nghiệp, nhất là những ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản và là trung tâm thương mại, chuyên xuất nông sản ra ngoài vùng đồng thời phân phối các loại hàng hóa khác từ ngoại vùng vào nội vùng thông qua một hệ thống chợ có tính chất "chợ đầu mối". Thứ ba, *đô thị đồng thời là những thương cảng*, thiết lập gần biển gần sông, thuận tiện cho sự giao thương trong nước, ngoài nước. Thứ tư, *đô thị xuất phát từ nông thôn sản xuất nông sản hàng hóa, nhưng một khi đã hình thành, nó lại là động lực có tính chất quyết định nhịp độ, qui mô phát triển nông sản hàng hóa*; đô thị buôn bán càng sâu uất, công cuộc khẩn hoang, sản xuất nông sản càng nhanh, càng mạnh.

Lúc ấy, *một cơ cấu kinh tế nông công thương nghiệp của toàn vùng cũng được hình thành*: đồng bằng sông Cửu Long cung ứng nông sản, Đông Nam Bộ cung ứng gỗ và các loại lâm thổ sản, còn Saigon là trung tâm công thương nghiệp. Tương ứng với một cơ cấu kinh tế hài hòa đó, *là một cơ cấu xã hội khá năng động* cho phát triển sản xuất kinh doanh: bên cạnh đông đảo những tiểu nông, những thợ thủ công nghiệp, những tiểu thương, ở nông thôn còn có những đại điền chủ, có vùng có 40 - 50 nhà, có vùng có 20 - 30 nhà, mỗi nhà có 50 - 60 "điền tốt" và 300 - 400 trâu bò¹⁸, ở đô thị có những phú thương người Hoa, người Việt có cửa hàng cửa hiệu, làm xuất nhập khẩu hoặc có phương tiện vận tải, buôn bán đường dài, có những chủ xưởng lớn mà tính chất và trình độ sản xuất có thể ngờ rằng đã là những công trường thủ công mang mầm mống tư bản chủ nghĩa¹⁹.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ kích thích mối *giao lưu quốc tế*: "Gia Định là nơi đô hội thương thuyền của các nước, trăm thứ hàng hóa tụ hội ở đây" (Trịnh Hoài Đức). Người Việt giao lưu với người Đường (Tàu), người Cao miên, người Tây phương, người Phú lang sa (Pháp), người Hồng mao (Anh), người Ma cao, người Đồ bà (Ja-va). Trong sự tụ hội, giao lưu với nước ngoài, một số khoa học kỹ thuật phương Tây cũng được du nhập vào Gia Định: xây thành kiểu Vanban, vẽ bản đồ địa lý, chế đồng hồ, làm kính thiên lý, vẽ đồ bản kỹ thuật, đúc tàu đồng, chế tạo địa lôi, đúc đạn kiểu Thái - Tây, viết chữ và nói tiếng Tây dương²⁰.

Nông sản hàng hóa, thương cảng, buôn bán với nước ngoài là chân dung của miền đất mới Nam Bộ. *Kinh tế hàng hóa biểu hiện một năng lực mới, sức mạnh mới của cộng đồng dân tộc Việt Nam đã vượt điểm xuất phát của chính mình trong việc chinh phục một thiên nhiên khó chinh phục và phát triển cộng đồng xã hội Việt Nam ổn định, bền vững trên vùng đất mới Nam Bộ*. Dù rằng lúc ấy cũng là chế độ phong kiến, nhưng một *sự phát triển xã hội* ở vùng này là một thực tế lịch sử có sức sống mãnh liệt.

Đó là sự phát huy nghề trồng lúa nước phù hợp với cơ chế của sông và biển, lũ và hạn, đất mặn, phù sa và phèn, đồng thời nghề nông ấy lấy nông sản hàng hóa làm mục đích sản xuất.

Đó là quá trình gây dựng một vùng nông nghiệp trù phú, đồng thời kiến tạo một cơ cấu kinh tế nông công thương nghiệp của toàn miền, lấy đô thị Sài Gòn làm trung tâm.

¹⁸ Lê Quý Đôn. Sdd. Tr. 381.

¹⁹ Cuối thế kỷ XVIII, ở Sài Gòn có những nơi đóng thuyền "có thợ giỏi, người ngoài xứ, ngoài nước thường đến thuê chũa và đóng thuyền mới" (Phủ biên tạp lục), ở Chợ Lớn có khoảng 240 nhóm xay lúa, mỗi nhóm có 5 - 6 giàn cối xay, mỗi cối có 3 - 4 người đứng giàn (Huỳnh Thị Ngọc Tuyết: *Sài Gòn xưa và nay*. Tr. 80); ở Biên Hòa mỗi năm bán cho thuyền buôn nước ngoài 600.000 cân đường cát, đường phèn, đường phổi (Gia Định thành thông chí).

²⁰ Nghiêm Thẩm: *Nguyễn Văn Học hay Trần Văn Học*. Văn hóa nguyệt san số 6. Sài Gòn-1961. Thái Văn Kiểm: *Qui était Trần Văn Học*. B.S.E.I.N⁰ 4. 1962. P. 441. Trịnh Hoài Đức. Sdd. Tr. 19.

Đó là việc dựng làng, làng gắn với nước, nhưng làng không còn là một đơn vị xã hội khép kín, trong đó cá nhân có tính năng động xã hội cao thúc đẩy tính năng động của cộng đồng.

Đó là sự kế thừa truyền thống đoàn kết cộng đồng các dân tộc, khoan dung tôn giáo và phát triển nó ngay trên một đồng bằng có người Việt sống chung với nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo khác nhau.

Đó là sự phát huy tính cách, tâm hồn, tiếng nói Việt Nam trong một vùng văn hóa mới mang đầy sắc thái Nam Bộ.

Đó là sự nối tiếp quan hệ giao lưu quốc tế trong đó đã thu nhận một số tiến bộ văn minh của thế giới hiện đại.

Cuộc khai thác miền đất mới Nam Bộ mang tính cách tân truyền thống, làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam, làm vững mạnh hơn bản lĩnh cộng đồng dân tộc Việt Nam trong dựng nước.

Bước tiếp sau chặng đường khai phá Nam Bộ

Sau chặng đường khai phá đất Nam Bộ, cộng đồng dân tộc Việt Nam đã hơn một thế kỷ chống thực dân xâm lược Pháp rồi đến Mỹ, trong đó Nam Bộ "máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam" (Hồ Chí Minh) đã xứng đáng với danh hiệu *Thành Đồng Tổ Quốc*²¹.

Giờ đây Nam Bộ cùng cả nước đi vào giai đoạn phát triển mới với những lợi thế tích lũy được từ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nông sản hàng hóa, thương cảng, buôn bán với nước ngoài được tái hiện và phát huy để phục vụ cho sự giàu có của đất nước. Có Đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa cung cấp 50% tổng sản lượng lương thực cả nước, mỗi năm xuất khẩu vùng 7 - 8 triệu tấn lúa hàng hóa, chiếm trọn trên 3 triệu tấn gạo xuất khẩu của Việt Nam. Có thành phố Hồ Chí Minh sản xuất 30% tổng giá trị công nghiệp cả nước, cũng là nơi xuất phát của nhiều chương trình xã hội có ý nghĩa lớn: xóa đói giảm nghèo, xây dựng ngôi nhà tình nghĩa, thanh niên giúp nhau mưu sinh lập nghiệp. Có vùng trọng điểm kinh tế phía Nam với thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm, với dầu khí là ngành kinh tế mũi nhọn. Tuy nhiên, sự phát triển của vùng này cũng còn những khó khăn: đồng bằng sông Cửu Long mang tính thuần nông, theo đó số người thất nghiệp, người mù chữ cao hơn mức trung bình cả nước, ở thành phố Hồ Chí Minh nhiều tệ nạn xã hội tập trung cao. Những thuận lợi và khó khăn ở vùng này cũng thể hiện tập trung những thuận lợi và khó khăn của cả nước hiện nay đi vào một thời kỳ lịch sử mới: công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba thế kỷ trước, cộng đồng dân tộc Việt Nam đã phát huy nội lực của mình bằng việc phát triển xã hội trong phát triển nền kinh tế hàng hóa, khai phá thành công miền đất cực nam của Tổ quốc. Ngày nay Nam Bộ đang góp sức cùng cả nước thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa để đi tới dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

²¹ Danh hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt đồng bào cả nước tặng quân dân Nam Bộ, tháng 2 - 1946.